TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHƯƠNG MỸ** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** *****	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *****
Số: **103**/2022/QĐST-DS	*Chương Mỹ, ngày 29 tháng 7 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 7 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày **21** tháng **7** năm **2022** về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Dân sự thụ lý số 112/2021/TLST–DS ngày 10 tháng 11 năm 2021.*

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn **07** ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Đông M, sinh năm 1961.

Nơi đăng ký HKTT và cư trú: Khu tập thể giáo viên V, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

**** Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị M (tên gọi khác:Chi M), sinh năm 1958.

Nơi đăng ký HKTT và cư trú: Khu tập thể giáo viên V, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Nguyễn Z, sinh năm 1931

Nơi đăng ký HKTT và cư trú: Khu tập thể giáo viên V, phường L, quân H, Thành phố Hà Nội.

2. Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1964

Nơi đăng ký HKTT và cư trú: Số 4/74, phố P, phường Ô, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

3. Bà Nguyễn Thị Minh X, sinh năm 1969

Nơi đăng ký HKTT và cư trú: Số nhà 36, xóm E, Đ, phường Ê, quận D, Thành phố Hà Nội.

Ông Nguyễn Z, ông Nguyễn Quang T, bà Nguyễn Thị Minh X đều ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Đông M (theo Giấy ủy quyền ngày 08/4/2022).

[2]. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

[2.1]. Xác định Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 360, tờ bản đồ số 6, diện tích đo thực tế theo hiện trạng đang sử dụng là 834,4 m^2 tại địa chỉ: thôn N, xã U, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội *(Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **U 020107**, số và sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01348 QSDĐ/377/QĐ-UB do UBND huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây (cũ) nay là Thành phố Hà Nội cấp ngày 25/7/2002)* mang tên Hộ bà Tống Thị V là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Z và bà Tống Thị V. Bà Tống Thị V *(sinh năm 1934 – mất ngày 14 tháng 8 năm 2008)*

[2.2]. Xác định thời điểm mở thừa kế di sản của bà Tống Thị V là ngày 14 tháng 8 năm 2008.

[2.3]. Xác định giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 360, tờ bản đồ số 6, diện tích đo thực tế theo hiện trạng đang sử dụng là 834,4 m^2 tại địa chỉ: thôn N, xã U, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội *(Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **U 020107**, số và sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01348 QSDĐ/377/QĐ-UB do UBND huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây (cũ) nay là Thành phố Hà Nội cấp ngày 25/7/2002)* mang tên Hộ bà Tống Thị V có tổng giá trị theo Biên bản định giá tài sản ngày 25/02/2022 là 2.701.000 đồng/m^2. Tổng giá trị tài sản chung của ông Nguyễn Z và bà Tống Thị V là 834,4 m^2 x 2.701.000 đồng/m^2 **= 2.253.714.400** đồng *(Bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm năm mươi ba triệu, bảy trăm mười bốn nghìn, bốn trăm đồng).*

[2.4]. Chia tài sản chung của ông Nguyễn Z và bà Tống Thị V. Phần của mỗi người (ông Z, bà V) được hưởng bằng giá trị là: 2.253.714.400 đồng: 2 = **1.126.857.200** đồng *(Bằng chữ: Một tỷ, một trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm lăm mươi bảy nghìn, hai trăm đồng).*

[2.5]. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Tống Thị V gồm có 05 người là: Ông Nguyễn Z, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đông M, ông Nguyễn Quang T và bà Nguyễn Thị Minh X.

[2.6]. Chia thừa kế đối với phần di sản của bà Tống Thị V cho 05 người:

1.126.857.200 đồng : 5 = **225.371.440** đồng.

Phần của mỗi người được nhận: Ông Nguyễn Z, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đông M, ông Nguyễn Quang T và bà Nguyễn Thị Minh X mỗi người được nhận kỷ phần thừa kế là 225.371.440 đồng *(Bằng chữ: Hai trăm hai mươi năm triệu, ba trăm bảy mươi mốt nghìn, bốn trăm bốn mươi đồng).*

[2.7]. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Z về việc ông Nguyễn Z đồng ý đồng ý phân chia đều phần tài sản của ông Nguyễn Z trong khối tài sản chung vợ chồng và kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Z được hưởng cho 04 người con bao gồm: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đông M, ông Nguyễn Quang T và bà Nguyễn Thị Minh X.

Tài sản ông Nguyễn Z phân chia cho các con có tổng giá trị là: 1.126.857.200 đồng *(giá trị tài sản chung vợ chồng)* + 225.371.440 đồng *(kỷ phần thừa kế trong khối di sản)* = 1.352.228.640 đồng.

1.352.228.640 đồng : 4 = 338.057.160 đồng. Trong đó phần của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đông M, ông Nguyễn Quang T và bà Nguyễn Thị Minh X mỗi người được nhận là 338.057.160 đồng.

[2.8]. Xác nhận giá trị bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đông M, ông Nguyễn Quang T và bà Nguyễn Thị Minh X mỗi người được nhận kỷ phần thừa kế trong khối di sản của bà Tống Thị V và giá trị tài sản từ ông Nguyễn Z phân chia là: 225.371.440 đồng *(kỷ phần thừa kế trong khối di sản)* + 338.057.160 đồng *(giá trị tài sản ông Nguyễn Z phân chia)* = **563.428.600** đồng *(Bằng chữ: Năm trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, sáu trăm đồng).*

[3]. Chia bằng hiện vật cụ thể như sau:

[3.1]. Dành một phần diện tích đất để làm ngõ đi chung có diện tích 83,9m^2 *(có sơ đồ kèm theo)*. Phần diện tích ngõ đi chung này là thuộc quyền sử dụng chung của 04 người *(Bà Nguyễn Thị Đông M, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Quang T và bà Nguyễn Thị Minh X)* có giá trị quyền sử dụng đất là:

83,9m^2 x 2.701.000 đồng/m^2 = **226.613.900** đồng.

Trong đó phần quyền sử dụng của mỗi người đối với phần ngõ đi chung tính bằng giá trị là: 226.613.900 đồng: 4 người = **56.653.475** đồng.

[3.2]. Phần diện tích đất còn lại phân chia như sau:

[3.2.1]. Chia cho bà **Nguyễn Thị Đông M** diện tích **174.7m^2** đất. Phần diện tích đất chia cho bà Nguyễn Thị Đông M là diện tích đất giáp ngõ đi.

Giá trị quyền sử dụng đất chia cho bà Nguyễn Thị Đông M có giá là:

174.7m^2 x 2.701.000 đồng/m^2 = 471.864.700 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất chia cho bà Nguyễn Thị Đông M và giá trị quyền sử dụng đất đối với phần ngõ đi chung là:

471.864.700 đồng *(giá trị quyền sử dụng đất)* + 56.653.475 đồng *(giá trị đối với ngõ đi chung)* = **528.518.175** đồng *(Bằng chữ: Năm trăm hai mươi tám triệu, năm trăm mười tám nghìn, một trăm bảy mươi lăm đồng).*

Bà Nguyễn Thị Đông M được sở hữu các công trình, cây cối trên phần diện tích đất được chia. *(Có sơ đồ kèm theo).*

[3.2.2]. Chia cho bà **Nguyễn Thị M** diện tích **172.6m^2** đất.

Giá trị quyền sử dụng đất chia cho bà Nguyễn Thị M có giá là:

172.6m^2 x 2.701.000 đồng/m^2 = 466.192.600 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất chia cho bà Nguyễn Thị M và giá trị quyền sử dụng đất đối với phần ngõ đi chung là:

466.192.600 đồng *(giá trị quyền sử dụng đất)* + 56.653.475 đồng *(giá trị đối với ngõ đi chung)* = **522.846.075** đồng *(Bằng chữ: Năm trăm hai mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng).*

Bà Nguyễn Thị M được sở hữu các công trình, cây cối trên phần diện tích đất được chia. *(Có sơ đồ kèm theo).*

[3.2.3]. Chia cho bà **Nguyễn Thị Minh T** diện tích **173.6m²** đất.

Giá trị quyền sử dụng đất chia cho bà Nguyễn Thị Minh X có giá là:

173.6m² x 2.701.000 đồng/m² = 468.893.600 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất chia cho bà Nguyễn Thị Minh X và giá trị quyền sử dụng đất đối với phần ngõ đi chung là:

468.893.600 đồng *(giá trị quyền sử dụng đất)* + 56.653.475 đồng *(giá trị đối với ngõ đi chung)* = **525.547.075** đồng. *(Bằng chữ: Năm trăm hai mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi bảy nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng).*

Bà Nguyễn Thị Minh X được sở hữu các công trình, cây cối trên phần diện tích đất được chia. *(Có sơ đồ kèm theo).*

[3.2.4]. Chia cho ông **Nguyễn Quang T** diện tích **229,6m²** đất.

Giá trị quyền sử dụng đất chia cho ông Nguyễn Quang T có giá là:

229,6m² x 2.701.000 đồng/m² = 620.149.600 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất chia cho ông Nguyễn Quang T và giá trị quyền sử dụng đất đối với phần ngõ đi chung là:

620.149.600 đồng *(giá trị quyền sử dụng đất)* + 56.653.475 đồng *(giá trị đối với ngõ đi chung)* = **676.803.075** đồng *(Bằng chữ: Sáu trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm linh ba nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng).*

Ông Nguyễn Quang T được sở hữu các công trình, cây cối trên phần diện tích đất được chia. *(Có sơ đồ kèm theo).*

[4]. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đông M và ông Nguyễn Quang T và bà Nguyễn Thị Minh X không bên nào phải thanh toán chênh lệch về giá trị đối với giá trị tài sản được nhận cho nhau.

[5]. Về quyền đi đăng ký, sang tên quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được phân chia: Các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký làm thủ tục sang tên, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia. Việc xác định hạn mức đất ở, đất vườn đối với phần diện tích đất được phân chia sẽ được xác định theo quy định tại Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội khi các bên thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất.

[6]. Về án phí dân sự trong việc phân chia di sản thừa kế:

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

+ Miễn toàn bộ án phí Dân sự về chia di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đông M và bà Nguyễn Thị Minh X.

+ Ông Nguyễn Quang T tự nguyện chịu 50% án phí Dân sự là **15.536.062** đồng *(Bằng chữ: Mười năm triệu, năm trăm ba mươi sáu nghìn, không trăm sáu mươi hai đồng)* án phí Dân sự.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Hoàng L